



TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2020

Số: 22/2020/SGW.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 và lũy kế năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4 và năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4		Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 31/12		Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Năm 2019	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2018	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(7.789.150.666)	(13.713.575.192)	5.924.424.526	(34.420.326.663)	(17.191.223.322)	(17.229.103.341)
Doanh thu hoạt động tài chính	7.666.125.453	5.976.538.418	1.689.587.035	33.619.636.226	61.614.645.668	(27.995.009.442)
Chi phí hoạt động tài chính	28.439.777.341	28.812.992.473	(373.215.132)	111.128.015.182	110.317.531.163	810.484.019
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	10.266.266.257	8.112.356.204	2.153.910.053	31.794.444.252	13.463.294.528	18.331.149.724
Chi phí bán hàng	3.381.701.443	3.726.222.163	(344.520.720)	12.741.157.532	12.418.585.752	322.571.780
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.253.736.108	27.606.529.784	(3.352.793.676)	62.555.241.388	71.508.717.352	(8.953.475.964)
Chi phí khác	1.143.382.002	9.684.269.661	(8.540.887.659)	1.962.937.456	8.593.134.880	(6.630.197.424)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.856.626.119)	(25.692.855.245)	23.836.229.126	26.993.206.721	28.299.469.884	(1.306.263.161)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.838.243.450	(18.172.288.687)	22.010.532.137	45.867.811.786	42.872.821.673	2.994.990.113

1. Trong Quý 4 năm 2019 hoạt động của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2019 tăng so với Quý 4 năm 2018 chủ yếu là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do quý 4 năm 2019 phát sinh nhận cổ tức đợt 2 từ Công ty B.O.O Nước Thủ Đức.
- Thu nhập từ đầu tư vào công ty liên kết (Công ty Tân Hiệp) tăng so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng giảm do năm 2019 Công ty tái cấu trúc hoạt động giảm chi phí đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả.
- Chi phí khác giảm do trong Quý 4 năm 2018 phát sinh khoản thanh lý hợp đồng phần mềm kinh doanh nước sạch Củ Chi (tương đương 8,8 tỷ đồng).

Doanh thu hoạt động tài chính tăng, thu nhập đầu tư vào Công ty liên kết tăng, Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng giảm đồng thời chi phí khác giảm đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm do chủ yếu doanh thu đến từ công ty con (Cty Enviro) giảm.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm 2018 Công ty có phát sinh khoản lãi chuyển nhượng cổ phần đầu tư dự án.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng do chi phí lãi vay từ Công ty An Khê 6 tháng đầu năm 2018 vốn hoá đưa vào chi phí XDCB.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, Doanh thu hoạt động tài chính giảm, đồng thời chi phí hoạt động tài chính tăng đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- + Như trên
- + Lưu



**CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN**
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN THÀNH



0303476454-C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN
HẠ TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 40

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.694.936.850	458.735.552.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.304.557.307	147.338.499.667
1. Tiền	111		9.304.557.307	13.774.370.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	133.564.129.482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	23.904.984.945
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	15.500.000.000	23.904.984.945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.114.629.523	241.236.521.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	46.774.469.238	54.894.748.859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	546.813.363	6.953.192.379
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	147.428.316.838	182.591.184.767
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(14.667.282.587)	(3.202.603.869)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	-
IV. Hàng tồn kho	140		29.383.821.163	34.314.547.505
1. Hàng tồn kho	141	5.7	29.383.821.163	34.314.547.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.391.928.857	11.940.998.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	967.924.701	706.179.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.306.734.308	10.960.596.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	4.117.269.848	274.223.074
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.589.007.585.526	2.616.355.163.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		241.400.000	940.011.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	241.400.000	940.011.000
II. Tài sản cố định	220		2.155.550.143.193	2.196.399.109.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.145.747.953.879	2.188.946.731.035
- Nguyên giá	222		2.709.797.561.432	2.856.208.549.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(564.049.607.553)	(467.261.818.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.802.189.314	7.452.378.071
- Nguyên giá	228		13.003.762.210	9.719.808.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.201.572.896)	(2.267.430.048)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.168.916.066	9.157.372.499
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	4.168.916.066	9.157.372.499
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	379.326.657.843	347.532.213.591
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	168.693.262.843	136.898.818.591
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	210.633.395.000	210.633.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.720.468.424	62.326.457.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	20.105.932.821	26.160.603.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	513.344.102	1.042.911.429
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	29.101.191.501	35.122.942.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.843.702.522.376	3.075.090.715.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/IN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.273.144.184.565	1.528.703.271.017
I. Nợ ngắn hạn	310		381.114.156.692	208.597.476.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	40.602.287.380	34.773.086.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	81.242.618.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.606.538.448	11.571.654.496
4. Phải trả người lao động	314		209.010.010	685.694.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	18.777.290.143	25.403.910.989
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	2.456.116.429	1.086.506.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	235.089.934.000	133.619.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.130.362.082	1.457.389.024
II. Nợ dài hạn	330		892.030.027.873	1.320.105.794.823
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.20	-	80.976.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	-	200.000.000.008
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	882.063.929.759	1.037.880.329.012
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	9.966.098.114	1.249.465.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.570.558.337.811	1.546.387.444.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.570.558.337.811	1.546.387.444.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.361.371.138	13.217.730.054
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318.344.000.815	276.514.438.917
- I.NST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.476.189.029	233.641.617.244
- I.NST chưa phân phối kỳ này	421b		45.867.811.786	42.872.821.673
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		429.277.768.610	449.080.078.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.843.702.522.376	3.075.090.715.951




Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47.701.645.607	45.894.291.122	183.343.225.152	244.065.304.674
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		47.701.645.607	45.894.291.122	183.343.225.152	244.065.304.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.490.796.273	59.607.866.314	217.763.551.815	261.256.527.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(7.789.150.666)	(13.713.575.192)	(34.420.326.663)	(17.191.223.322)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.666.125.453	5.976.538.418	33.619.636.226	61.614.645.668
7. Chi phí lãi chuẩn	22	VI.4	28.439.777.341	28.812.992.473	111.128.015.182	110.317.531.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.239.112.640	28.619.028.700	110.342.811.135	109.541.485.929
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		10.266.266.257	8.112.356.204	31.794.444.252	13.463.294.528
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.381.701.443	3.726.222.163	12.741.157.532	12.418.585.752
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.253.736.108	27.606.529.784	62.555.241.388	71.508.717.352
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		(45.931.973.848)	(59.770.424.990)	(155.430.660.287)	(136.358.117.393)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	50.269.130.477	50.505.408.157	203.399.357.789	200.629.214.661
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.143.382.002	9.684.269.661	1.962.937.456	8.593.134.880
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		49.125.748.475	40.821.138.496	201.436.420.333	192.036.079.781
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.193.774.627	(18.949.286.494)	46.005.760.046	55.677.962.388
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(3.766.763.655)	9.839.249.130	9.840.776.416	26.047.656.240
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.817.164.401	(3.095.680.379)	9.171.776.909	1.330.836.264
18. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.856.626.119)	(25.692.855.245)	26.993.206.721	28.299.469.884
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.838.243.450	(18.172.288.687)	45.867.811.786	42.872.821.673
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.694.869.569)	(7.520.566.558)	(18.874.605.065)	(14.573.351.789)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	59,5	(282)	711	631

Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.193.774.627	(18.949.286.494)	46.005.760.046	55.677.962.388
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	27.082.074.895	28.408.887.708	107.067.143.387	103.065.239.682
Các khoản dự phòng	3	11.042.388.297	3.111.101.783	11.464.678.718	3.111.101.783
(Tăng)/giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-	106.785	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(17.376.757.400)	(13.220.908.163)	(64.470.650.203)	(67.338.784.528)
Chi phí lãi vay	6	28.428.937.640	28.808.853.699	111.102.111.135	110.300.785.927
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	52.370.418.059	28.158.648.533	211.169.149.868	204.816.305.252
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	43.273.706.501	14.326.454.312	57.812.685.922	66.817.415.750
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.895.502.992	(2.515.521.010)	4.930.726.342	687.878.255
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.227.427.486)	(46.799.705.730)	(207.468.870.461)	(240.932.813.699)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.508.929.587	(7.858.526.920)	5.792.925.470	(16.716.904.340)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.506.117.714)	(20.767.150.682)	(111.422.224.891)	(106.565.842.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.042.944.083)	(890.769.588)	(22.715.969.836)	(17.781.839.610)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(387.503.447)	(550.220.000)	(2.470.668.026)	(6.212.223.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.884.564.409	(36.602.654.482)	(64.372.245.612)	(115.888.024.468)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.860.899.987)	(13.819.306.164)	(45.647.527.655)	(78.918.652.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7.187.219.934	500.000.000	1.046.917.274
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.516.433.030)	(4.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(3.978.100.000)	-	12.906.884.945	95.656.274.185
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	167.184.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.091.140.000	5.831.021.158	17.684.052.000	21.801.501.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.747.859.987)	(5.317.498.102)	(18.556.590.710)	196.770.040.394
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	8.560.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	65.500.000.000	2.300.000.000	121.600.000.000	76.825.864.854
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.719.617.000)	(21.954.620.605)	(176.704.999.253)	(95.998.305.906)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.219.617.000)	(19.654.620.605)	(55.104.999.253)	(10.627.441.052)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.082.912.578)	(61.574.773.189)	(138.033.835.575)	70.254.574.874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.387.469.885	215.775.841.089	147.338.499.667	77.083.924.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	(106.785)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.304.557.307	154.201.067.900	9.304.557.307	147.338.499.667



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CIH") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (07) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kiên	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được đo biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm

và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.118.598.503	1.611.322.470
Tiền gửi ngân hàng	7.185.958.804	12.163.047.715
Các khoản tương đương tiền (i)	-	133.564.129.482
Cộng	9.304.557.307	147.338.499.667

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,2%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000	23.904.984.945
Cộng	15.500.000.000	23.904.984.945

Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,6% đến 7,8%/năm

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.388.038.940	8.999.077.899
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	3.645.212.327
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.858.510.623
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CII (CII E & C)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	-
VPDD Manila Water Company INV, Tại TP HCM (Phillipin)	-	26.162.500
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.510.957.725
Công ty Cổ phần Bưu Nước Thủ Đức	-	2.498.852.760
Công Ty Cổ Phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty TNHH Minh Thông	-	610.439.004
Công ty cấp nước Lâm Đồng	9.441.434.310	7.451.556.978
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Ayunpa_(GL)	72.294.958	81.042.320
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Pleiku	302.443.856	479.430.217
Các khoản phải thu của khách hàng khác	346.071.864	1.701.453.016
Cộng	46.774.469.238	54.894.748.659
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	-
Cộng	5.991.750.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	132.000.000	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	-	510.000.000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	-	41.250.000
Các khoản trả trước khác	414.813.363	6.401.942.379
Cộng	546.813.363	6.953.192.379

5.5 PHẢI THU KHÁC

a. Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
147.428.316.838	182.591.184.767	
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	101.300.373.374	141.300.373.374
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	34.012.722.132	24.264.744.321
Phải thu tạm ứng người lao động	10.665.147.526	10.845.674.652
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.101.365	1.090.972.964
Ký cược, ký quỹ	651.528.750	4.490.391.262
Phải thu khác	401.443.691	599.028.194
241.400.000	940.011.000	
b. Dài hạn	241.400.000	940.011.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	-
Cộng	147.669.716.838	183.531.195.767

Trong đó, phải thu khác là bên liên quan

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	135.313.095.506	165.565.117.695
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
Cộng	135.531.495.506	165.783.517.695

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 30 tháng 06 năm 2020.

5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHIÓ ĐỜI

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước địa bàn Củ Chi	6.388.038.940	3.363.817.021	(3.024.221.919)	8.999.077.899	6.687.976.116	(2.311.101.783)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-	-	41.146.235	-	(41.146.235)
Phải thu khác	50.355.851	-	(50.355.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước cty Củ Chi	98.235.381	-	(98.235.381)	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của nhà thầu Tuấn Lộc và CII E&C	16.420.670.623	4.926.201.187	(11.491.469.436)	-	-	-
Cộng	21.957.300.795	8.290.018.208	(14.667.282.587,00)	9.890.579.985	6.687.976.116	(3.202.603.869)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.724.287.586	-	24.126.438.010	0
Công cụ, dụng cụ	398.216.442	-	493.667.455	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.984.518.854	-	5.264.695.534	0
Hàng hóa	3.276.798.281	-	4.429.746.506	0
Cộng	29.383.821.163	-	34.314.547.505	-

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	967.924.701	706.179.206
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.541.515	195.952.168
Chi phí trả trước khác	896.383.186	510.227.038
b. Chi phí trả trước dài hạn	20.105.932.821	26.160.603.786
Chi phí thay đồng hồ cho khách hàng	-	11.772.544.156
Chi phí sửa chữa, cài tạo nhà máy, văn phòng	3.430.469.779	6.139.369.939
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	14.583.243.385	4.767.275.178
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	734.543.040	1.545.236.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.357.676.617	1.936.178.213
Cộng	21.073.857.522	26.866.782.992

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	87.027.000	87.027.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.223.074	119.333.944	3.870.505.081	4.025.394.211
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.981.913	21.830.550	4.848.637
Cộng	274.223.074	136.315.857	3.979.362.631	4.117.269.848

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.119.985.148	1.218.567.317	2.273.531.071	65.021.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.108.429.765	9.840.776.416	18.845.464.755	103.741.426
Thuế thu nhập cá nhân	111.197.895	1.282.532.875	1.231.341.060	162.389.710
Thuế tài nguyên	67.246.304	918.175.068	925.189.793	60.231.579
Thuế bảo vệ môi trường	804.451.568	10.416.572.950	10.324.878.980	896.145.538
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	360.343.816	2.176.150.004	2.490.347.252	46.146.568
Liên cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.082.551.251	809.689.018	272.862.233
Cộng	11.571.654.496	26.935.325.881	36.900.441.929	1.606.538.448

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019
đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	278.954.730.376	227.249.880.463	2.146.467.725.220	2.418.674.788	756.544.000	360.994.253	2.656.208.549.100
Tăng trong năm	5.600.346.382	1.108.570.278	51.598.486.345	0	0	0	58.307.403.005
Mua trong kỳ	1.394.882.905	751.139.000	945.180.701	-	-	-	3.091.202.606
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.141.827.113	357.431.278	48.120.087.991	-	-	-	52.619.346.382
Bút toán điều chỉnh (hoàn nhập do Asia giải thể)	-	-	2.533.217.653	-	-	-	2.533.217.653
Tăng khác	63.636.364	-	3.150.865.028	36.248.182	-	-	4.718.390.673
Giảm trong năm	1.531.277.463	-	1.561.152.342	-	-	-	1.561.152.342
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.212.253.411	36.248.182	-	-	2.779.779.056
Giảm khác	1.531.277.463	-	377.459.275	-	-	-	377.459.275
Điều chỉnh hợp nhất							
Tại ngày 31/12/2019	283.023.799.295	228.358.450.741	2.194.915.346.537	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.709.797.561.432
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	83.927.662.413	113.971.577.612	268.099.185.011	783.768.892	467.590.995	12.033.142	467.261.818.065
Tăng trong năm	11.682.640.617	12.687.580.119	75.246.201.085	250.785.946	176.921.746	24.066.288	100.068.195.801
Khấu hao trong năm	11.682.640.617	12.687.580.119	75.246.201.085	250.785.946	176.921.746	24.066.288	100.068.195.801
Giảm trong năm	1.233.593.169	-	2.010.564.962	36.248.182	-	-	3.280.406.313
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.214.793.155	-	-	-	1.214.793.155
Giảm khác	1.233.593.169	-	976.567.972	36.248.182	-	-	2.246.409.323
Bút toán điều chỉnh			(180.796.165)				(180.796.165)
Tại ngày 31/12/2019	94.376.709.861	126.659.157.731	341.334.821.134	998.306.656	644.512.741	36.099.430	564.049.607.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	195.027.067.963	113.278.302.851	1.878.368.540.209	1.634.905.896	288.953.005	348.961.111	2.188.946.731.035
Tại ngày 31/12/2019	188.647.089.434	101.699.293.010	1.853.580.525.403	1.384.119.950	112.031.259	324.894.823	2.145.747.953.879

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	3.978.051.000	5.741.757.119	9.719.808.119
Tăng trong năm	-	3.332.454.091	3.332.454.091
Mua trong năm	-	3.332.454.091	3.332.454.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong năm	-	48.500.000	48.500.000
Giảm khác	-	48.500.000	48.500.000
Tại ngày 31/12/2019	3.978.051.000	9.025.711.210	13.003.762.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	12.586.992	2.254.843.056	2.267.430.048
Tăng trong năm	25.173.984	952.022.949	977.196.933
Khấu hao trong năm	25.173.984	952.022.949	977.196.933
Giảm trong năm	-	43.054.085	43.054.085
Giảm khác	-	43.054.085	43.054.085
Tại ngày 31/12/2019	37.760.976	3.163.811.920	3.201.572.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	3.965.464.008	3.486.914.063	7.452.378.071
Tại ngày 31/12/2019	3.940.290.024	5.861.899.290	9.802.189.314

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	2.415.563.635	5.492.699.783
- Chi phí nâng cấp hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy nước Gia Lai (ii)	1.753.352.431	3.664.672.716
Cộng	4.168.916.066	9.157.372.499

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng.

Công ty đã kết chuyển từ Xây dựng cơ bản qua Tài sản cố định cụ thể qua các đợt: Năm 2017 tăng toàn bộ giá trị đầu tư thuộc giai đoạn 1 qua TSCĐ là 1.342.167.452.690 đồng. Năm 2018 chuyển một phần giá trị đầu tư Giai đoạn 2 theo Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là 418.614.431.416 VND và trong năm 2019 công ty đã kết chuyển hết giá trị đầu tư xây dựng cơ bản còn lại của Giai đoạn 2 là 35.213.165.242 đồng. Tính đến ngày 31/12/2019 công ty đã chuyển tổng giá trị 1.795.995.049.349 đồng qua Tài sản cố định hình thành trong tương lai.

Số dư chi phí Xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2019 là giá trị thuộc chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi.

Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(ii) Dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

5.14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2018	1.124.281.890
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(81.370.461)
Tại ngày 01/01/2019	1.042.911.429
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(529.567.327)
Tại ngày 31/12/2019	<u>513.344.102</u>

5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	60.073.074.001
Tăng trong năm	
Tại ngày 31/12/2019	60.073.074.001
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	24.950.131.847
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	6.021.750.653
Tại ngày 31/12/2019	<u>30.971.882.500</u>
Giá trị còn lại	-
Tại ngày 01/01/2019	35.122.942.154
Tại ngày 31/12/2019	29.101.191.501

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2019 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	49.033.474.232	(i)	119.659.788.611	17.239.029.980	(i)
Cộng	119.659.788.611	49.033.474.232	-	119.659.788.611	17.239.029.980	
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		168.693.262.843			136.898.818.591	

Trong kỳ, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ	136.898.818.591
Giá trị ghi nhận trong kỳ	31.794.444.252
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	42.114.444.252
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm	(10.320.000.000)
Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ	168.693.262.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	67.480.000.000	-	80.976.000.000	67.480.000.000	-	80.976.000.000
Cộng	210.633.395.000	-	-	210.633.395.000	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh 5.20, ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP trong tương lai. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ mà Công ty đã thỏa thuận hợp theo đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải trả các bên liên quan (i)	-	-	678.172.500	678.172.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	4.886.899.391	4.886.899.391	7.287.855.506	7.287.855.506
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	17.690.676.615	17.690.676.615	8.740.797.065	8.740.797.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	1.378.503.900	1.378.503.900	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.481.994.396	3.481.994.396
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	3.580.433.650	3.580.433.650	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.774.466.992	2.774.466.992	7.541.238.207	7.541.238.207
Cộng	40.602.287.380	40.602.287.380	34.773.086.670	34.773.086.670

(i) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIJ	-	-	678.172.500	678.172.500
---	---	---	-------------	-------------

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	14.873.042.568	15.952.456.324
Trích trước chi phí dự án	-	150.494.500
Manila Water Asia Pacific PTE LTD	-	8.037.659.693
Các khoản trích trước khác	3.904.247.575	1.263.300.472
Cộng	18.777.290.143	25.403.910.989

5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Bảo Hiểm Xã Hội	-	93.788.095
Lãi vay phải trả (i)	43.000.000	-
Các khoản khác	1.577.827.429	157.429.316
Cộng	2.456.116.429	1.086.506.411

Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	43.000.000	-
--	------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I - Vay ngắn hạn						
(Khoản hỗ trợ vốn của các bên liên quan):						
(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	55.800.000.000	55.800.000.000	95.800.000.000	40.000.000.000	-	-
(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000			
Cộng vay ngắn hạn	81.600.000.000	81.600.000.000	121.600.000.000	40.000.000.000	0	0
II - Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	153.489.934.000	153.489.934.000			133.619.234.000	133.619.234.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	20.000.000.000	20.000.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	13.400.000.000	13.400.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN 11	32.250.000.000	32.250.000.000			17.120.000.000	17.120.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	2.500.000.000	2.500.000.000			900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	85.000.000.000	85.000.000.000			85.000.000.000	85.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	(759.300.000)	(759.300.000)				
Tổng cộng: (I + II)	235.089.934.000	235.089.934.000			133.619.234.000	133.619.234.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (i) Theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 10/2019/HĐ-CII ngày 22/05/2019; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 21/10/2019 thì Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ thuật TP.HCM (gọi tắt là CII) sẽ hỗ trợ vốn cho Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là SII) số tiền tối đa là 130 tỷ với lãi suất 10% năm. Tính đến ngày 31/12/2019 CII đã hỗ trợ SII tổng số tiền là 95,8 tỷ đồng thời 2 bên đã làm Biên bản cân trừ 40 tỷ nợ gốc vào khoản phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside.
- (ii) Theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/HĐHTV/SGW-TH ngày 26/12/2019, thì Công ty Tân Hiệp đồng ý hỗ trợ vốn với tổng số tiền là 25,8 tỷ với lãi suất 1%/ tháng và thời hạn hợp đồng là 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	651.667.606.012	651.667.606.012	-	20.205.765.253	671.873.371.265	671.873.371.265
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	64.684.307.738	64.684.307.738	-	17.500.000.000	82.184.307.738	82.184.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	117.974.000.000		900.000.000	118.874.000.000	118.874.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	27.800.000.000	27.800.000.000	-	12.000.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.946.550.014	4.946.550.014	-	1.099.234.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Cộng	867.072.463.764	867.072.463.764	0	51.704.999.253	918.777.463.017	918.777.463.017
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (1)	(69.249.234.000)	(69.249.234.000)			(48.619.234.000)	(48.619.234.000)
Tổng Cộng	797.823.229.764	797.823.229.764			870.158.229.017	870.158.229.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	170.000.000.000	170.000.000.000	-	85.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành (i)	(1.518.600.005)	(1.518.600.005)			(2.277.900.005)	(2.277.900.005)
Cộng	168.481.399.995	168.481.399.995		85.000.000.000	252.722.099.995	252.722.099.995
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			(85.000.000.000)	-85.000.000.000
Trừ: Chi phí trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	759.300.000	759.300.000				
Cộng (2)	84.240.699.995	84.240.699.995			167.722.099.995	167.722.099.995
Tổng cộng: (1+2)	882.063.929.759	882.063.929.759		136.704.999.253	1.037.880.329.012	1.037.880.329.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Hạn mức ban đầu	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 31/12/2019	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	640.930.000.000	155.682.060.526	485.247.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,3%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	182.394.435.397	182.394.435.397	15.974.768.859	166.419.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,80%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD2	
Cộng	823.324.435.397	823.324.435.397	171.656.829.385	651.667.606.012					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	109.000.000.000	104.684.307.738	40.000.000.000	64.684.307.738	96 tháng	05/06/2022	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 10,19%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	118.974.000.000	118.974.000.000	1.000.000.000	117.974.000.000	120 tháng	31/12/2027	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,62%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	90.000.000.000	90.000.000.000	62.200.000.000	27.800.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10,00%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lạt, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	16.488.497.014	16.488.497.014	11.541.947.000	4.946.550.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	69.249.234.000	48.619.234.000
Trong năm thứ 2	92.179.234.000	71.249.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	295.812.389.752	286.002.009.738
Sau năm năm	409.831.606.012	512.906.985.279
Cộng	867.072.463.764	918.777.463.017
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(69.249.234.000)	(48.619.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	797.823.229.764	870.158.229.017

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Lịch trả nợ trái phiếu	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	170.000.000.000	255.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (góc)	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Chi phí trái phiếu phải trả từ năm thứ 2	(759.300.005)	(2.277.900.005)
Số phải trả sau 12 tháng	84.240.699.995	167.722.099.995

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi.
- Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 85.000.000.000 đồng.
- Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 170.000.000.000 đồng
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo: 9,8%/ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Cộng	34.495.500	347.250.000.000

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

5.20 Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	80.976.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	266.618.200	-
Cộng	81.242.618.200	-
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	-	80.976.000.000

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP để chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trong tương lai.

5.21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cho dự án Củ Chi	-	200.000.000.008
Cộng	-	200.000.000.008

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận từ khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/IB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

Khoản doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017. Và đến thời điểm 31/12/2019, khoản thu nhập này đã phân bổ hết (đủ cho 3 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000
Điều chỉnh NCI trong năm	-	-	-	-	541.496.274	(541.496.274)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.872.821.673	(14.573.351.789)	28.299.469.884
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.121.020.441)	(208.527.468)	(3.329.547.909)
Số dư tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	45.867.811.786	(18.874.605.065)	26.993.206.721
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Điều chỉnh tăng/giảm trong năm	-	-	-	-	249.032.280	(927.705.040)	(678.672.760)
Tại ngày 31/12/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	318.344.000.815	429.277.768.610	1.570.558.337.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,39%	318.612.500.000	49,39%	318.612.500.000
Cộng	100%	645.160.000.000	100%	645.160.000.000

Cổ phần

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	4.602.234.671	2.374.761.782	16.919.426.062
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	5.297.887.743	4.123.201.074	14.403.569.334	89.281.181.098
Doanh thu cung cấp nước sạch	42.403.757.864	37.168.855.377	166.564.894.036	137.864.697.514
Cộng:	47.701.645.607	45.894.291.122	183.343.225.152	244.065.304.674

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	6.374.239.241	4.531.407.435	5.995.853.224
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.218.295.328	2.478.539.442	8.859.150.632	78.197.225.052
Giá vốn cung cấp nước sạch	53.272.500.945	50.755.087.631	204.372.993.748	177.063.449.720
Cộng	55.490.796.273	59.607.866.314	217.763.551.815	261.256.527.996

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.574.985.453	5.976.538.418	15.935.584.226	12.624.811.797
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.091.140.000	-	17.684.052.000	8.182.280.000
Lãi chậm thanh toán và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	-	13.026.961.238
Cộng	7.666.125.453	5.976.538.418	33.619.636.226	61.614.645.668

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.239.112.640	28.619.028.700	110.342.811.135	109.541.485.929
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	189.825.000	759.300.000	759.299.998
Phí lưu ký, tư vấn và bán chứng khoán và phí ngân hàng	10.839.701	4.138.773	25.797.262	16.375.146
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngân hàng	-	-	106.785	370.090
Cộng	28.439.777.341	28.812.992.473	111.128.015.182	110.317.531.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	3.036.604.651	2.758.306.494	11.441.861.054	9.656.342.601
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	44.324.642	113.147.804	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.971.301	555.829.423	346.245.097	1.113.007.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	239.125.491	367.761.604	839.903.577	1.649.235.355
Cộng	3.381.701.443	3.726.222.163	12.741.157.532	12.418.585.752

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	6.510.576.324	13.401.190.493	24.263.121.018	38.834.601.211
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.505.437.663	2.676.333.622	6.021.750.653	6.021.750.653
Chi phí, đồ dụng dụng cụ	22.086.155	-	109.569.125	645.536.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.579.946	692.215.632	1.974.247.644	2.456.527.007
Chi phí quản lý khác	3.130.151.621	2.366.649.004	13.324.171.633	14.550.987.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.605.248	8.470.141.033	5.077.082.164	8.999.314.348
Chi phí trích lập dự phòng công nợ	11.785.299.151	-	11.785.299.151	-
Cộng	24.253.736.108	27.606.529.784	62.555.241.388	71.508.717.352

7. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP. HCM cho dự án nước Củ chi	50.000.000.014	49.999.999.998	200.000.000.008	199.999.999.992
Tiền hỗ trợ đi đởi hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chính trang đô thị thuộc dự án PleiKu	-	-	2.560.439.091	-
Thanh lý tài sản cố định	-	-	153.632.813	27.263.435
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	108.198.688	-	449.774.808	-
Thu nhập khác	160.931.775	505.408.159	235.511.069	601.951.234
Cộng	50.269.130.477	50.505.408.157	203.399.357.789	200.629.214.661

8. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thanh lý/giảm tài sản cố định	-	8.674.861.691	237.606.765	7.599.617.567
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuê	39.323.840	-	101.691.615	191.978.817
Chi phí phá dỡ để xây dựng nhà văn phòng	-	-	297.684.294	-
Chi phí khác	1.104.058.162	1.009.407.970	1.325.954.782	801.538.496
Cộng	1.143.382.002	9.684.269.661	1.962.937.456	8.593.134.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	(3.766.763.655)	9.373.705.412	9.825.374.016	25.528.348.322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của cơ quan thuế		465.543.718	15.402.400	519.307.918
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	(3.766.763.655)	9.839.249.130	9.840.776.416	26.047.656.240

- Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3.838.243.450	(18.172.288.687)	45.867.811.786	42.872.821.673
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư (i)			(4.287.282.168)	(2.143.641.084)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.838.243.450	(18.172.288.687)	41.580.529.618	40.729.180.589
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	64.516.000	64.516.000	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	59,5	(282)	711	631

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công lắp đặt công trình, dịch vụ ngành nước	Kinh doanh nước sạch	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2019- >31/12/2019	Từ 01/01/2019- >31/12/2019	Từ 01/01/2019- >31/12/2019	Từ 01/01/2019- >31/12/2019
Doanh thu				
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	16.778.331.116	166.564.894.036	33.619.636.226	216.962.861.378
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	14.118.985.329	11.147.703.322	3.585.773.395	28.852.462.046
Tổng doanh thu ghi nhận vào báo cáo	16.778.331.116	166.564.894.036	33.619.636.226	216.962.861.378
Chi phí				
Chi phí cung cấp ra bên ngoài	13.390.558.067	204.372.993.748	111.128.015.182	328.891.566.997
Chi phí cung cấp giữa các bộ phận	15.286.270.325	11.147.703.322	3.585.773.395	30.019.747.042
Tổng chi phí ghi nhận vào báo cáo	13.390.558.067	204.372.993.748	111.128.015.182	328.891.566.997
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	3.387.773.049	(37.808.099.712)	(77.508.378.956)	(111.928.705.619)
Chi phí bán hàng				12.741.157.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp				62.555.241.388
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				31.791.444.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(155.430.660.287)
Thu nhập khác				203.399.357.789
Chi phí khác				1.962.937.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành				9.840.776.416
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				9.171.776.909
Tổng lợi nhuận sau thuế				26.993.206.721

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	9.304.557.307	147.338.499.667
Phải thu khách hàng	46.774.469.238	54.894.748.659
Phải thu khác	133.002.434.251	180.328.591.898
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	379.326.657.843	347.532.213.591
Tổng Cộng	583.908.118.639	753.999.038.760
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.117.153.863.759	1.171.499.563.012
Phải trả người bán	40.602.287.380	34.773.086.670
Phải trả khác	2.456.116.429	1.086.506.411
Chi phí phải trả	18.777.290.143	25.403.910.989
Tổng Cộng	1.178.989.557.711	1.232.763.067.082

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/IIN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	9.304.557.307	-	-	9.304.557.307
Phải thu khách hàng	46.774.469.238	-	-	46.774.469.238
Phải thu khác	132.761.034.251	241.400.000	-	133.002.434.251
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	379.326.657.843	-	379.326.657.843
Tổng Cộng	204.340.060.796	379.568.057.843	-	583.908.118.639
Các khoản vay và nợ	150.849.234.000	387.991.623.752	409.831.606.012	948.672.463.764
Trái phiếu thông thường	84.240.700.000	84.240.699.995	-	168.481.399.995
Phải trả người bán	40.602.287.380	-	-	40.602.287.380
Phải trả khác	2.456.116.429	-	-	2.456.116.429
Chi phí phải trả	18.777.290.143	-	-	18.777.290.143
Tổng Cộng	296.925.627.952	472.232.323.747	409.831.606.012	1.178.989.557.711
Chênh lệch thanh khoản thuần	(92.585.567.156)	(92.664.265.904)	(409.831.606.012)	(595.081.439.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và tương đương tiền	147.338.499.667	-	-	147.338.499.667
Phải thu khách hàng	54.894.748.659	-	-	54.894.748.659
Phải thu khác	179.388.580.898	940.011.000	-	180.328.591.898
Dầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	-	-	23.904.984.945
Dầu tư tài chính dài hạn	-	347.532.213.591	-	347.532.213.591
Tổng Cộng	405.526.814.169	348.472.224.591	-	753.999.038.760
Vay và nợ	48.619.234.000	357.251.243.738	512.906.985.279	918.777.463.017
Trái phiếu thông thường	85.000.000.000	167.722.099.995	-	252.722.099.995
Phải trả người bán	34.773.086.670	-	-	34.773.086.670
Phải trả khác	1.086.506.411	-	-	1.086.506.411
Chi phí phải trả	25.403.910.989	-	-	25.403.910.989
Tổng Cộng	194.882.738.070	524.973.343.733	512.906.985.279	1.232.763.067.082
Chênh lệch thanh khoản thuần	210.644.076.099	(176.501.119.142)	(512.906.985.279)	(478.764.028.322)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019- >31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018- >31/12/2018 VND
Giao dịch với Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)		
SGW ghi nhận doanh thu (tiền lãi trả chậm trong năm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 21.04.2017)	12.858.333.975	12.858.333.976
Lãi khoản hỗ trợ vốn 30 tỷ cho công ty mẹ CII	207.123.288	-
SGW chuyển hỗ trợ vốn cho CII 30 tỷ đồng	30.000.000.000	-
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW	95.800.000.000	-
Cần trừ nợ gốc giữa khoản phải thu dự án Riverside với khoản hỗ trợ vốn 95,8 tỷ	40.000.000.000	-
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn 95,8 tỷ	3.110.356.164	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII		
Thanh toán công nợ	1.669.187.500	2.688.295.000
Phí vận chuyển nước sạch	900.922.727	2.384.906.818
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	1.014.162.981	1.011.863.829
Thuê văn phòng và phí quản lý	921.966.099	919.876.205
Công ty Cổ phần Dầu tư Nước Tân Hiệp		
Tân Hiệp hỗ trợ tài chính SGW	25.800.000.000	-
Lãi phát sinh khoản hỗ trợ vốn 25,8 tỷ	43.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CH")		
Phải thu khác ngắn hạn (lãi)	34.012.722.132	24.264.744.321
Phải thu khác ngắn hạn (gốc)	101.300.373.374	141.300.373.374
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	55.800.000.000	
Số dư với Công ty TNHH MIV Dịch vụ Hạ Tầng CH		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	678.172.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CH (CH E&C)		
Phải thu ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	25.800.000.000	
Phải trả khác ngắn hạn (lãi)	43.000.000	

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

Phùng Thị Thảo
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc